CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO
Sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số Điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 và khoản 2 Điều 26 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 về phát triển kỹ năng nghề.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Việc làm.

b) Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Bộ Luật Lao động.

c) Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Kỹ năng nghề: Kỹ năng nghề là năng lực thực hiện công việc của người lao động, được thể hiện qua việc vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng, năng lực tổ chức công việc và thái độ nghề nghiệp trong bối cảnh, điều kiện cụ thể để đạt được kết quả công việc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ năng nghề và thị trường lao động;

2. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia: Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia là khung phân loại các bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc một đến bậc năm dựa trên sự mô tả theo các tiêu chí thực hiện các công việc về: tính chất, mức độ, phạm vi, tình huống phải thực hiện; mức độ linh hoạt, ứng dụng khoa học, công nghệ và sáng tạo; sự phối hợp và trách nhiệm trong thực hiện các công việc. Tên gọi Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia bằng tiếng Anh là National Skills Qualifications Framework.

3. Các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề của người lao động là các chủ thể tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình thực hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Việc làm, gồm:

a) Cơ quan quản lý về phát triển kỹ năng nghề ở trung ương và địa phương;

b) Người lao động;

c) Người sử dụng lao động;

d) Tổ chức đại diện quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động;

đ) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động Giáo dục Đại học;

e) Hội đồng kỹ năng nghề và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phát triển kỹ năng nghề

1. Phát triển kỹ năng nghề phải phù hợp, thống nhất với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ và nhu cầu của thị trường lao động; gắn với chuyển dịch cơ cấu việc làm, đổi mới sáng tạo, xã hội học tập và học tập suốt đời của người lao động;

2. Bảo đảm cơ chế hữu hiệu để các bên liên quan tham gia thiết thực, hiệu quả trong phát triển kỹ năng nghề; có sự quản lý thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề;

3. Phát triển kỹ năng nghề dựa trên Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và gắn kết đồng bộ với các hoạt động đào tạo; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tuyển dụng, sử dụng hiệu quả lao động và nguồn lực phát triển kỹ năng nghề; bảo đảm khả năng tham chiếu và việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các nước;

4. Bảo đảm tính cập nhật, linh hoạt, liên thông và gắn kết đồng bộ giữa đào tạo - kỹ năng nghề - việc làm phù hợp với thị trường lao động và các tiêu chuẩn khu vực, quốc tế về kỹ năng nghề;

5. Bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng, minh bạch của người lao động, nhất là nhóm yếu thế đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề và hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và các nội dung phát triển kỹ năng nghề khác;

6. Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và khai thác dữ liệu phục vụ các nội dung phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 4. Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề

1. Các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề gồm các chủ thể quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan tùy theo từng nội dung, hoạt động phát triển kỹ năng nghề.

2. Việc tham gia của các bên liên quan được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Đồng kiến tạo, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình;

b) Bảo đảm vai trò trung tâm của người sử dụng lao động trong xác định nhu cầu kỹ năng nghề; xây dựng, cập nhật và áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

c) Gắn với nhu cầu thị trường lao động, dữ liệu về kỹ năng nghề và yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh;

d) Huy động sự tham gia của các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội ngành nghề và các chuyên gia, doanh nghiệp theo cơ chế xã hội hóa và cơ chế phối hợp tự nguyện.

3. Trách nhiệm của các bên liên quan

a) Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thiết lập, duy trì cơ chế tham vấn, phối hợp và chia sẻ thông tin, bảo đảm sự tham gia thiết thực, hiệu quả của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề; tham vấn, phối hợp và chia sẻ thông tin trong phát triển kỹ năng nghề của người lao động;

b) Người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhu cầu kỹ năng nghề; tham gia xây dựng, cập nhật tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề và phối hợp đánh giá kỹ năng nghề tại nơi làm việc;

c) Người lao động chủ động tham gia học tập suốt đời; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; phản ánh

nhu cầu đào tạo; giám sát việc thực hiện chính sách phát triển kỹ năng nghề và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động theo quy định của pháp luật;

d) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học phối hợp với doanh nghiệp trong việc xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, tổ chức đào tạo và thực hành tại nơi làm việc theo quy định tại Nghị định này;

đ) Tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động tham gia đối thoại, tham vấn, giám sát và phản biện chính sách về phát triển kỹ năng nghề;

e) Các chủ thể quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này ngoài trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản này, còn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định hiện hành của pháp luật việc làm và lao động về phát triển kỹ năng nghề và yêu cầu của từng nội dung phát triển kỹ năng nghề.

4. Hình thức tham gia của các bên liên quan, bao gồm:

a) Tham vấn định kỳ hoặc theo chuyên đề thông qua họp trực tuyến, đối thoại xã hội, hội nghị, hội thảo hoặc các hình thức điện tử, nền tảng số và các hình thức khác theo quy định;

b) Phối hợp trong tổ chức xây dựng, cập nhật, thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức tham vấn, tư vấn thực hiện thống nhất, đồng bộ các nội dung phát triển kỹ năng nghề bảo đảm thiết thực, hiệu quả trong việc giải quyết việc làm, phát triển bền vững nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao;

c) Chia sẻ dữ liệu về nhu cầu kỹ năng, nhu cầu đào tạo và thông tin thị trường lao động, việc làm theo quy định của pháp luật;

d) Giám sát mức độ, chất lượng tham gia của các bên liên quan thông qua báo cáo định kỳ, đánh giá độc lập hoặc các hình thức đánh giá khác phù hợp;

đ) Lồng ghép các hoạt động phối hợp, tham vấn vào chức năng, nhiệm vụ hiện có của cơ quan, tổ chức mà không làm phát sinh tổ chức, bộ máy hoặc biên chế.

5. Cơ chế phối hợp của các bên tham gia

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề theo quy định của Nghị định này. Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề thiết lập cơ chế phối hợp, thực hiện dưới hình thức Hội đồng kỹ năng nghề theo ngành, lĩnh vực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành để thực hiện trách nhiệm trong phát triển kỹ năng nghề theo từng nhiệm vụ, hoạt động và quy định tại Nghị định này;

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, địa vị pháp lý, cơ cấu thành phần các bên tham gia và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng kỹ năng nghề quy định tại điểm a của Điều này. Các thành viên tham gia các hội đồng này theo hình thức kiêm nhiệm hoặc đại diện theo chức năng, nhiệm vụ;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo sử dụng đơn vị chuyên môn hiện có làm đầu mối giúp việc trong quản lý, thực hiện, điều phối hoạt động của các Hội đồng kỹ năng nghề;

d) Khuyến khích huy động chuyên gia, tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội ngành nghề và doanh nghiệp tham gia phối hợp, tư vấn, phản biện chính sách theo cơ chế xã hội hóa, tự nguyện.

Điều 5. Nguồn lực phát triển kỹ năng nghề

1. Nhà nước bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách, chiến lược về phát triển kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật về ngân sách, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và đầu tư công.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước bố trí nguồn lực đầu tư cho phát triển kỹ năng nghề.

3. Nguồn lực phát triển kỹ năng nghề bao gồm nguồn lực tài chính và các nguồn lực khác.

4. Nguồn lực tài chính:

a) Ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề;

b) Nguồn tài chính của doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động; chi phí hỗ trợ hoạt động đánh giá kỹ năng nghề và tham gia, tài trợ các kỳ thi kỹ năng nghề; nguồn từ quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp; nguồn từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

c) Nguồn đóng góp của người tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật;

d) Nguồn vốn từ các chương trình, dự án trong nước, hợp tác quốc tế, tài trợ, viện trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

đ) Các nguồn lực tài chính hợp pháp khác.

5. Các nguồn lực khác:

a) Nguồn lực con người bao gồm: Người học và người lao động; đội ngũ chuyên gia, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, nhà giáo, công chức, viên chức làm công tác phát triển kỹ năng nghề, gồm đội ngũ đánh giá viên; đội ngũ xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; đội ngũ biên soạn, xây dựng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và các chủ thể có liên quan về phát triển kỹ năng nghề;

b) Nguồn lực cơ sở vật chất, kỹ thuật bao gồm các phương tiện, thiết bị thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho người lao động;

c) Nguồn lực thông tin, dữ liệu và công nghệ bao gồm thông tin về người lao động có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề người lao động; hệ thống tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

6. Nhà nước có các chính sách ưu tiên để huy động các nguồn lực phát triển kỹ năng nghề:

a) Chính sách tín dụng ưu đãi và đặt hàng đào tạo nhằm phát triển kỹ năng nghề thuộc các ngành, lĩnh vực ưu tiên: trọng điểm; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Chính sách thu hút người học và người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề; thu hút nhà giáo, chuyên gia, nghệ nhân, thợ bậc cao tham gia giảng dạy, đào tạo kỹ năng nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động của doanh nghiệp;

c) Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động; khuyến khích phát triển nền tảng số, phần mềm trực tuyến kết nối chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, việc làm và cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định về chuyển đổi số, dữ liệu phục vụ đăng ký, đánh giá, công nhận trình độ kỹ năng nghề.

7. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn chi tiết nội dung, mức chi và cơ chế quản lý, sử dụng nguồn tài chính.

Điều 6. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố;

b) Bảo đảm tính thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, gắn kết với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu học tập suốt đời của người lao động;

c) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động;

d) Có sự tham gia, đồng hành của người sử dụng lao động, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, hiệp hội nghề nghiệp và các bên liên quan;

đ) Công khai, minh bạch, khách quan, công bằng trong tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá kết quả.

2. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề của người lao động:

a) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; nâng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

b) Đào tạo, bồi dưỡng bổ sung các kỹ năng thiếu hụt cho người lao động đáp ứng nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường lao động.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết phương thức, hình thức và việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề tại khoản 2 Điều này.

Chương II

KHUNG TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA, TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 7. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia

1. Mục đích của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia:

a) Phân loại và mô tả các bậc trình độ kỹ năng nghề làm căn cứ xây dựng, cập nhật và áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

b) Bảo đảm kết nối giữa trình độ kỹ năng nghề quốc gia và trình độ đào tạo theo Khung trình độ quốc gia; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời của người lao động.

c) Chuẩn hóa trình độ kỹ năng nghề của lực lượng lao động theo vùng, quốc gia; bảo đảm thống nhất, minh bạch về yêu cầu kỹ năng nghề giữa các ngành, nghề, vùng và khu vực kinh tế; phục vụ thống kê, phân tích, đánh giá cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề.

d) Làm căn cứ dự báo nhu cầu, xu hướng phát triển kỹ năng nghề theo từng bậc trình độ; phân tích và điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực theo trình độ kỹ năng nghề; phục vụ hoạch định chính sách việc làm, chiến lược và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia.

đ) Làm căn cứ phân bổ hợp lý nguồn lực phát triển kỹ năng nghề, tối ưu hóa chi phí đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội trong phát triển kỹ năng nghề.

e) Là cơ sở tham chiếu, đối sánh và công nhận lẫn nhau về trình độ kỹ năng nghề giữa Việt Nam với các quốc gia khác; hỗ trợ di chuyển lao động, công nhận kỹ năng nghề của người lao động Việt Nam ở nước ngoài và của lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

g) Làm căn cứ phân luồng người học vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề phù hợp với năng lực, sở trường và nhu cầu thị trường lao động; hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp và lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho người học và người lao động.

h) Giúp người lao động chủ động xây dựng lộ trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề theo từng bậc trình độ, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời;

Điều 8. Mục đích của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Làm căn cứ pháp lý để cơ quan quản lý nhà nước xây dựng, cập nhật và áp dụng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; phối hợp tổ chức đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo từng nghề và từng bậc trình độ kỹ năng nghề.

2. Làm công cụ chuẩn hóa năng lực nghề nghiệp và chất lượng lao động của người lao động theo từng nghề và từng bậc trình độ kỹ năng nghề; bảo đảm khả năng đo lường, so sánh và đánh giá chất lượng nguồn nhân lực ở cấp doanh nghiệp, ngành, địa phương và trên phạm vi toàn quốc.

3. Làm căn cứ để người sử dụng lao động xác định yêu cầu tuyển dụng, sử dụng hợp lý lao động; xây dựng mô tả công việc, thang - bảng lương, tiền công, chế độ nâng lương, nâng bậc, phụ cấp, trợ cấp, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp cho người lao động tại nơi làm việc theo từng nghề và từng bậc trình độ kỹ năng nghề.

4. Làm căn cứ để cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra – đánh giá theo đơn vị năng lực, nghề đào tạo; công nhận kết quả học tập, năng lực và kinh nghiệm nghề nghiệp tích lũy của người lao động.

5. Giúp người học và người lao động định hướng nghề nghiệp, lập kế hoạch phát triển kỹ năng; nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm, duy trì, chuyển đổi việc làm và hội nhập thị trường lao động trong nước.

6. Làm căn cứ để đánh giá và so sánh năng lực nghề nghiệp của người lao động khi dịch chuyển việc làm, chuyển đổi nghề giữa các ngành, nghề và khu vực kinh tế; hỗ trợ người lao động dịch chuyển việc làm, tìm việc làm, duy trì việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp giữa các ngành, nghề, khu vực và vùng kinh tế; đánh giá khả năng chuyển đổi kỹ năng trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi số, kinh tế xanh và đổi mới công nghệ.

7. Làm cơ sở tham chiếu, đối sánh và công nhận, thừa nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác.

8. Phục vụ kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và việc bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động theo quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 22 Luật Việc làm; đánh giá hiệu quả chính sách, chương trình, dự án phát triển kỹ năng nghề và xây dựng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về việc làm và phát triển nguồn nhân lực.

9. Cung cấp thông tin về yêu cầu năng lực của từng nghề và từng bậc trình độ kỹ năng nghề, làm căn cứ cho các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề thực hiện tư vấn hướng nghiệp, phân luồng người học và hỗ trợ người lao động lựa chọn, chuyển đổi nghề nghiệp phù hợp với khả năng và nhu cầu thị trường lao động.

10. Làm căn cứ để xác định nghề, công việc và bậc trình độ kỹ năng nghề ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật; phục vụ xây dựng, ban hành và cập nhật danh mục nghề, công việc và bậc trình độ kỹ năng nghề phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 9. Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của một nghề gồm các thành phần cơ bản như sau:

1. Mô tả nghề;

2. Danh mục các đơn vị năng lực bao gồm năng lực cơ bản; năng lực chung và năng lực nghề nghiệp chuyên môn;

3. Mô tả các đơn vị năng lực;

4. Các điều kiện bảo đảm thực hiện theo yêu cầu đối với từng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia của từng nghề.

Điều 10. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam, danh mục ngành, hoạt động kinh tế thuộc hệ thống ngành kinh tế Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành; yêu cầu của thị trường lao động, yêu cầu thực tiễn của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; danh mục nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo từng bậc của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề. Số lượng bậc trình độ kỹ năng nghề phụ thuộc vào mức độ phức tạp của từng nghề.

3. Bảo đảm tính khoa học, khả thi và phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh dịch vụ và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trường lao động.

4. Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, cập nhật, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

5. Bảo đảm tính liên thông và hội nhập quốc tế; có khả năng tham chiếu, đối sánh và công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia, khu vực và quốc tế.

6. Được rà soát, cập nhật, điều chỉnh định kỳ ít nhất 05 năm một lần, hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn sản xuất, công nghệ, tổ chức lao động, thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch trong thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 11. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định danh mục nghề nghiệp cần thiết phải xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia hằng năm, 05 năm.

2. Đối với các nghề thuộc danh mục nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của từng nghề.

3. Đối với các nghề khác, các bộ, ngành, doanh nghiệp, hiệp hội, cơ sở giáo dục tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định, công bố.

4. Việc xây dựng, điều chỉnh, cập nhật tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của từng nghề phải bảo đảm sự tham gia của bộ, ngành có liên quan thông qua cơ chế Hội đồng kỹ năng nghề.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định quy trình xây dựng, cập nhật, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; hướng dẫn việc sử dụng, áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Chương III

ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 12. Điều kiện cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

Tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Là một trong các tổ chức sau đây khi có đủ năng lực thực hiện hoạt động đánh giá kỹ năng nghề đối với từng nghề đăng ký:

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp từ trình độ cao đẳng trở lên đối với các ngành, nghề có phạm vi, tính chất, kết quả đầu ra của công việc phù hợp với nghề tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được xác định trong mô tả kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề xem xét cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

b) Các tổ chức khác có cơ sở vật chất (phòng chuyên môn, kỹ thuật và nhà, xưởng, mặt bằng) và trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) theo danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị

tối thiểu đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề do một trong các cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư ban hành bảo đảm tương ứng với số lượng người tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (sau đây viết tắt là người tham dự) trong một đợt kiểm tra kiến thức chuyên môn, kỹ thuật (sau đây viết tắt là kiểm tra kiến thức) hoặc đánh giá kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động (sau đây viết tắt là đánh giá thực hành) ở một bậc trình độ kỹ năng của mỗi nghề thực hiện trong cùng một thời điểm.

2. Các tổ chức quy định tại khoản 1 của Điều này phải có:

c) Hệ thống thiết bị quan sát, giám sát bằng hình ảnh, âm thanh kết nối được đến điểm theo dõi do Bộ Giáo dục và Đào tạo thiết lập thông qua mạng Internet và bảo đảm cho việc quan sát, theo dõi, giám sát được theo theo thời gian thực; lưu trữ được các hoạt động diễn ra trong quá trình thực hiện bài kiểm tra kiến thức, bài đánh giá thực hành của người tham dự;

b) Trang thông tin điện tử riêng bảo đảm cho người lao động có thể đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trực tuyến;

c) Có ít nhất 03 người đang làm việc chính thức tại tổ chức đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 13. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ, kỹ năng nghề, kinh nghiệm làm việc và năng lực hành nghề phù hợp với từng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia được quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 của Điều này;

2. Tiêu chuẩn đánh giá viên đánh giá bậc kỹ năng nghề bậc 1:

Đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Được công nhận nghệ nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ thuật viên chính, kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 và tối thiểu 02 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ đó;

d) Đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ trung cấp trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá.

3. Tiêu chuẩn đánh giá viên đánh giá bậc kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 2.

Đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Được công nhận nghệ nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ thuật viên chính, kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 và tối thiểu 05 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ đó;

d) Đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ trung cấp trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá.

4. Tiêu chuẩn đánh giá viên đánh giá bậc kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 3

Đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Được công nhận nghệ nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 và tối thiểu 02 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ đó;

d) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

5. Tiêu chuẩn đánh giá viên đánh giá bậc kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 4

Đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5 của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 và tối thiểu 03 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ đó;

c) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

6. Tiêu chuẩn đánh giá viên đánh giá bậc kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 5

Đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5 và tối thiểu 03 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ đó;

b) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

7. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết việc biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

8. Cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương chủ trì tổ chức đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận là 01 bộ, gồm:

a) Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận:

- Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

- Minh chứng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 12 Nghị định này theo mẫu 02D và 02E phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận:

Trường hợp có thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề hoặc thay đổi tên gọi, địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong giấy chứng nhận đã được cấp hoặc trường hợp giấy chứng nhận không còn nguyên vẹn hoặc bị mất, hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận là 01 bộ, gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 02C Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

- Minh chứng liên quan đến thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề hoặc thay đổi tên gọi, địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong giấy chứng nhận đã được cấp. Trường hợp bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề, tài liệu phải chứng minh đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này theo mẫu 02D và 02E phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

a) Tổ chức có nhu cầu cấp, cấp lại giấy chứng nhận lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 của Điều này và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo qua Cổng dịch

vụ công trực tuyến; trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện trực tuyến, thì qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02A Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của Bộ.

Điều 15. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bị thu hồi giấy chứng nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Giả mạo nội dung trong hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận;

b) Có các hành vi can thiệp làm sai lệch kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành của người tham dự;

c) Giả mạo kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành cho người không tham dự hoặc đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người không tham dự;

d) Không thực hiện hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận;

đ) Do sáp nhập, hợp nhất với tổ chức khác; bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thu hồi giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề đã cấp.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thu hồi giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề đã cấp trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát của cơ quan quản lý nhà nước về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận, Bộ Giáo dục và Đào tạo công khai quyết định thu hồi trên trang thông tin điện tử của Bộ.

5. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm giải quyết các quyền lợi và nghĩa vụ đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan khi bị thu hồi giấy chứng nhận.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Quyền của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

a) Được tổ chức cho thi thử các bài kiểm tra kiến thức, đề bài đánh giá thực hành đã được sử dụng tại các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trước đó theo yêu cầu của người lao động;

b) Được liên kết với các tổ chức khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người tham dự;

c) Được thuê dụng cụ, thiết bị và mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu cung cấp cho người tham dự sử dụng khi thực hiện đề bài đánh giá với mức giá theo cơ chế thị trường;

d) Được tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

đ) Được thu tiền dịch vụ cho các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này và dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khác theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Việc làm.

e) Được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này và các điều kiện khác về hoạt động đào tạo đối với nhà giáo, cán bộ giảng dạy theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy trình quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

Chương IV
ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Mục 1
ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 17. Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia là bộ tài liệu mô tả các yêu cầu, để đánh giá, đo lường mức độ đáp ứng yêu cầu trong tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của người lao động bao gồm: ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài đánh giá thực hành theo từng bậc kỹ năng nghề của từng nghề; đề bài kiểm tra kiến thức, đề bài đánh giá thực hành; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ đánh giá kỹ năng nghề cho từng bậc trình độ kỹ năng nghề.

2. Nguyên tắc biên soạn

a) Căn cứ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện việc biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thiết lập và quản lý đề đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, cung cấp cho

các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia sử dụng trong các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

b) Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được cập nhật, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn thực hiện tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và theo yêu cầu rà soát, bổ sung, cập nhật tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề biên soạn.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Quy trình thực hiện

1. Các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo các bước sau:

a) Lập kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Thành lập Ban giám khảo, phối hợp thực hiện nhiệm vụ với Tổ giám sát do cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương quyết định thành lập.

c) Thực hiện đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ thuật; đánh giá kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động của người tham dự theo các bậc trình độ kỹ năng của từng nghề;

d) Tổng hợp kết quả điểm kiểm tra kiến thức, kiểm tra thực hành;

đ) Công nhận kết quả đánh giá.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Phương thức thực hiện

1. Việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được tổ chức định kỳ trong năm theo lịch trình do cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề ở địa phương công bố vào tháng 12 của năm trước đó, cụ thể như sau:

a) Đối với các bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 3 trở lên được tổ chức bốn kỳ trong năm;

b) Đối với các bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 1 và bậc 2 được tổ chức nhiều kỳ trong năm.

2. Việc đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ thuật được thực hiện thông qua đề bài kiểm tra kiến thức theo một trong các hình thức:

a) Trắc nghiệm;

b) Tự luận;

c) Kết hợp hai hình thức quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

3. Việc đánh giá kỹ năng thực hành công việc và tuân thủ quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động được thực hiện thông qua đề bài kiểm tra thực hành theo một trong các hình thức sau:

a) Thao tác trên phương tiện, thiết bị, công cụ;

b) Tác nghiệp trên giấy để xử lý, giải quyết các tình huống;

c) Kết hợp hai hình thức quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 20. Điều kiện đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề

1. Người lao động có nhu cầu đều được tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 1 của một nghề.

2. Để được tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 2 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

b) Học xong chương trình trung cấp tương ứng với nghề tham dự;

c) Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề đó.

3. Để được tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 3 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

c) Học xong chương trình cao đẳng tương ứng với nghề tham dự;

d) Có ít nhất 06 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề đó.

4. Để được tham dự đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 4 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 06 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 09 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

d) Học xong chương trình đại học tương ứng với nghề tham dự;

đ) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề đó.

5. Để được tham dự đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 5 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 hoặc bằng tốt nghiệp đại học tương ứng với nghề tham dự và có thời gian ít nhất 05 năm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 09 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 12 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

d) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 14 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

đ) Có bằng tốt nghiệp đại học tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề kể từ khi có bằng tốt nghiệp đó;

e) Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc liên tục trong nghề đó.

6. Thời gian kinh nghiệm làm việc trong nghề được xác định thông qua hợp đồng lao động được giao kết bằng văn bản giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật lao động.

Điều 21. Điều kiện được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Người đoạt huy chương, chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại kỳ thi kỹ năng nghề thế giới hoặc đoạt huy chương tại kỳ thi kỹ năng nghề ASEAN, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á được công nhận tương đương bậc 3 trình độ kỹ năng nghề quốc gia và được miễn thực hiện đề kiểm tra thực hành khi tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 tại nghề tương ứng với nghề đoạt giải.

2. Người đoạt chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại kỳ thi kỹ năng nghề ASEAN, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á đoạt huy chương (giải nhất, nhì và ba) tại kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia được công nhận tương đương bậc 2 trình độ kỹ năng nghề quốc gia và được miễn thực hiện đề kiểm tra thực hành khi tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 tại nghề tương ứng với nghề đã đoạt giải.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định các nghề thi kỹ năng nghề quốc gia, ASEAN, Châu Á và thế giới tương ứng với nghề đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi xét công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; xem xét công nhận tương đương trên cơ sở kết quả của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền báo cáo; quy định thẩm quyền miễn đánh giá đối với từng kỹ năng phù hợp với từng bậc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Mục 2
CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp; cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 05 loại được phân theo 05 bậc, từ bậc I đến bậc V tương ứng với 5 bậc trình độ của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, cụ thể như sau:

a) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc I;

b) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc II;

c) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc III;

d) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc IV;

đ) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậcV.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là 01 bộ, bao gồm:

a) Đối với hồ sơ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia:

- Văn bản đề nghị theo Mẫu 04B Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

- Quyết định công nhận kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia kèm theo bản tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành của người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

- Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người đạt yêu cầu theo Mẫu 04C Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với hồ sơ cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Trường hợp cá nhân có đề nghị sửa đổi một số nội dung ghi trên chứng chỉ đã cấp hoặc do chứng chỉ đã được cấp không còn nguyên vẹn hoặc bị mất, hồ sơ đề nghị cấp lại gồm có:

- Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu 04D Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này;

- Tài liệu minh chứng liên quan trong trường hợp đề nghị sửa đổi một số nội dung ghi trên chứng chỉ đã cấp.

3. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi qua Cổng dịch vụ công trực tuyến; trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện trực tuyến, thì qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, quyết định cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu số 04A Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan về danh sách người được cấp và gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo dõi, quản lý.

4. Việc cấp, quản lý, lưu trữ và tra cứu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được thực hiện trên môi trường điện tử theo lộ trình chuyển đổi số; áp dụng chữ ký số và chứng thư số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và lưu trữ. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được cấp dưới dạng điện tử có giá trị pháp lý như chứng chỉ được cấp bằng bản giấy.

Điều 23. Thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp bị thu hồi trong trường hợp sau:

a) Gian lận nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Giả mạo giấy tờ, văn bản có trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp.

Điều 24. Công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác

1. Nguyên tắc chung

a) Bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

b) Bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch và tôn trọng lẫn nhau giữa Việt Nam với các quốc gia, tham gia công nhận, thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam.

c) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và các bên liên quan; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích quốc gia, dân tộc;

d) Bảo đảm hài hòa với, Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và có khả năng tham chiếu, đối sánh với Khung trình độ kỹ năng nghề của các quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề của các quốc gia, khu vực, quốc tế.

2. Cơ sở tham chiếu và nội dung công nhận, thừa nhận lẫn nhau.

a) Việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau được thực hiện trên cơ sở tham chiếu giữa Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia của Việt Nam với Khung trình độ kỹ năng nghề, khung năng lực quốc gia của quốc gia khác và tiêu chuẩn kỹ năng nghề của quốc gia với tiêu chuẩn kỹ năng nghề của quốc gia, tiêu chuẩn năng lực quốc gia của quốc gia khác tham gia công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề với Việt Nam.

b) Việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau được thực hiện theo phương pháp tham chiếu, hài hòa hoặc đánh giá tương đương giữa Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia của Việt Nam với Khung trình độ kỹ năng nghề hoặc tiêu chuẩn kỹ năng nghề của quốc gia khác đối với nghề đang xem xét công nhận, thừa nhận.

c) Nội dung công nhận, thừa nhận lẫn nhau bao gồm phạm vi, giá trị pháp lý, thời hạn công nhận; quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và cơ quan có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền và trình tự đàm phán, ký kết

a. Thỏa thuận song phương hoặc đa phương giữa Chính phủ Việt Nam hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo với cơ quan có thẩm quyền của quốc gia khác.

b. Tham gia, thực hiện Thỏa thuận công nhận, thừa nhận lẫn nhau trong khu vực ASEAN (ASEAN Mutual Recognition Arrangement – MRA) hoặc các cơ chế tương tự mà Việt Nam là thành viên;

c) Trường hợp chưa có thỏa thuận quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền về việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

a) Hồ sơ đề nghị công nhận, thừa nhận bao gồm:

-Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo mẫu được quy định tại Mẫu 06A Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

- Bản sao chứng thực chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc văn bản tương đương.

- Bản dịch tiếng Việt được chứng thực hợp lệ.

b) Trình tự, thủ tục công nhận; thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Cá nhân có chứng chỉ kỹ năng nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp có nhu cầu được công nhận, thừa nhận tại Việt Nam gửi hồ sơ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo qua Cổng dịch vụ công trực tuyến; trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện trực tuyến, thì qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ

và công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Mẫu số 06B Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không công nhận, thừa nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, Bộ Giáo dục và Đào tạo phải thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan các thông tin về việc công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (nếu có).

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề với các quốc gia khác định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 25. Quyền lợi của người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được Nhà nước công nhận về trình độ kỹ năng nghề theo bậc trình độ trong Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; chứng chỉ có giá trị pháp lý trên phạm vi cả nước.

2. Được ưu tiên trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động ở vị trí việc làm phù hợp với nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề đã được cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

3. Được hưởng mức lương, trả công, chế độ nâng lương, nâng bậc, phụ cấp, trợ cấp và các chế độ đãi ngộ theo công việc hoặc chức danh tương ứng với bậc trình độ kỹ năng nghề đã được công nhận theo quy định của pháp luật về lao động; theo quy định của nhà tuyển dụng và thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể giữa người sử dụng lao động và người lao động theo quy định của pháp luật; ưu tiên tuyển dụng, sử dụng, xét nâng bậc lương, phụ cấp, trợ cấp, thăng tiến nghề nghiệp khi có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc cao hơn theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

4. Được ưu tiên, tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

5. Được xét công nhận tín chỉ, học phần, hoặc miễn trừ một số học phần, trong chương trình đào tạo nghề nghiệp, giáo dục đại học; tham gia các chương trình đào tạo liên thông, chuyển đổi để tiếp tục học tập, nâng cao trình độ, phù hợp yêu cầu chuyên môn nghề nghiệp hoặc bậc trong Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và Khung trình độ quốc gia theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Người đạt chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia xuất sắc hoặc đạt thành tích tại các kỳ thi kỹ năng nghề các cấp, trong nước và quốc tế, được xem xét, tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện tham gia các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, khu vực, quốc tế.

7. Được ưu tiên giới thiệu việc làm, hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động thông qua hệ thống dịch vụ việc làm.

8. Được xem xét công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ khác về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Chương V

HỖ TRỢ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Mục 1

HỖ TRỢ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 26. Nội dung, mức hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động được hỗ trợ thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm và đối tượng làm việc trong các ngành nghề ưu tiên phát triển kinh tế xã hội tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cấp theo phân cấp ngân sách hiện hành và kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.

2. Người lao động chưa được hưởng hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được hưởng chính sách hỗ trợ như sau:

a) Được hỗ trợ 100% lệ phí cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

b) Được hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở trong thời gian tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia thực tế theo các quy định hiện hành.

c) Được hỗ trợ tối thiểu 50% đến tối đa 100% tiền dịch vụ tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức hỗ trợ theo từng ngành, nghề, đối tượng phù hợp với ngân sách tại địa phương.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị là 01 bộ, bao gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu số 05A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định.

b) Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm:

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của một trong các loại giấy tờ sau đối với người lao động là người có công với cách mạng: Quyết định của cơ

quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Bằng Anh hùng, Bằng Có công với nước; Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng.

Thông tin trên tài khoản định danh điện tử mức độ 2 (VNeID) của người lao động được khai thác để xác định đối tượng: người cao tuổi; người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử giấy chứng nhận là người khuyết tật;

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

2. Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

a) Người lao động nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trực tuyến qua Cổng dịch vụ công, hoặc qua bưu điện, hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ theo quy định.

b) Cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia tiếp nhận, đối chiếu thông tin trên hồ sơ và khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu dân cư, VNeID để xác định đối tượng hỗ trợ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc hỗ trợ; trường hợp không đồng ý hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp quyết định người lao động được hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho đơn vị có thẩm quyền chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động.

Mục 2

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ THAM GIA ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 28. Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Người lao động được hỗ trợ thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này và các đối tượng được hỗ trợ tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề quy định tại Điều 37 Luật Việc làm.

2. Người lao động chưa được hưởng hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề được hưởng các chính sách hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ chi phí đi, về trong quá trình tham dự đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định hiện hành.

b) Hỗ trợ tối đa 3 tháng ăn ở trong thời gian tham dự đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định hiện hành.

c) Được hỗ trợ tối thiểu 50% đến tối đa 100% phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề đối với các nghề thuộc danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định mức hỗ trợ theo từng ngành, nghề, đối tượng phù hợp với ngân sách tại địa phương.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Hồ sơ đề nghị là 01 bộ, bao gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 05B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định này;

c) Trường hợp đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề, hồ sơ hỗ trợ bao gồm các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

a) Người lao động nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề trực tuyến qua Cổng dịch vụ công, hoặc qua bưu điện, hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ theo quy định.

b) Cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề tiếp nhận, đối chiếu thông tin trên hồ sơ và khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu dân cư, VNeID để xác định đối tượng hỗ trợ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp phường, xã nơi người lao động cư trú quyết định đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ; trường hợp không đồng ý thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp quyết định người lao động được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho đơn vị có thẩm quyền

chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

4. Trường hợp đặt hàng đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ký hợp đồng đặt hàng đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Chương VI
NGHỀ, CÔNG VIỆC PHẢI CÓ CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 30. Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Nghề phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là nghề có công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng.

2. Công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng.

3. Nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, bao gồm:

a) Nghề, công việc thuộc danh mục công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

b) Nghề, công việc mà trong quá trình thực hiện có ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn của cộng đồng hoặc sức khỏe của người khác.

4. Danh mục nghề, công việc quy định tại khoản 3 Điều này được sắp xếp theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam hiện hành và quy định mức yêu cầu về bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia, phù hợp với mức độ phức tạp và mức độ ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe của từng nghề, công việc.

5. Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định cụ thể tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì và phối hợp tổ chức biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

7. Trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức triển khai việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động làm các nghề thuộc danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Doanh nghiệp, người sử dụng lao động sử dụng lao động làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm tham gia xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tham gia đánh giá cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và tạo điều kiện để người lao động tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; trường hợp người lao động chưa đủ điều kiện thì tạo điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, hoặc bố trí công việc khác phù hợp;

c) Trong trường hợp chưa kịp công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo quy định tại điểm a khoản 6 của Điều này vì lý do bất khả kháng, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề do Tổ chức kỹ năng thế giới công bố.

Điều 31. Cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý rà soát, xem xét đề xuất cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp và trình Chính phủ ban hành.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, hội, hiệp hội nghề nghiệp, hội đồng kỹ năng nghề thẩm định đề xuất cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Những người được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được xem là đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên được quy định tại Nghị định này.

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố, chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề; ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành, ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành, ngân hàng đề thi đánh giá kỹ năng nghề được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan đầu mối thống nhất quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề;

b) Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phát triển kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định này;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kỹ năng nghề; cơ chế huy động sự tham gia của các bên liên quan; xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề khác;

d) Hướng dẫn việc tổ chức, tham dự các kỳ thi kỹ năng nghề các cấp trong nước và quốc tế; tổ chức các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, tham dự các kỳ thi kỹ năng nghề khu vực và thế giới;

đ) Xây dựng, quản lý, sử dụng, phát triển ứng dụng khoa học công nghệ và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

e) Triển khai thực hiện việc nâng cao năng lực của hệ thống tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề và xây dựng, tham gia thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

b) Phối hợp biên soạn, cập nhật bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định;

c) Bộ Nội vụ có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về phát triển kỹ năng nghề.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương; phối hợp tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Chỉ đạo, kiểm tra, việc thực hiện đánh giá kỹ năng nghề; việc hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề; tổ chức triển khai các chính sách, kế hoạch phát triển kỹ năng nghề tại địa phương;

c) Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề tại địa phương;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp về phát triển kỹ năng nghề;

b) Tổ chức, tạo điều kiện cho người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá kỹ năng nghề; cử chuyên gia là cán bộ, người lao động của doanh nghiệp tham gia xây dựng, biên soạn và thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tham gia hoạt động đánh giá kỹ năng nghề khi được yêu cầu;

c) Ưu tiên công nhận và sử dụng chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trong tuyển dụng, bố trí việc làm, xếp lương, trả công và thăng tiến nghề nghiệp.

5. Người lao động có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về nâng cao kỹ năng nghề; chủ động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá kỹ năng nghề;

b) Tuân thủ chương trình đào tạo, quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình học tập, rèn luyện kỹ năng;

c) Yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện nghĩa vụ về đào tạo, bồi dưỡng, bố trí điều kiện thực hành nâng cao kỹ năng nghề theo quy định.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ và các điều, khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Điều 3 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Điều 5 Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

d) Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

đ) Chương II, Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

e) Điều 1 và các khoản 12, 13, 14 và 15 Điều 2 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

CÁC BẬC CỦA KHUNG TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2025 của Chính phủ)

Bậc trình độ	Mô tả nội dung bậc trình độ	Tham chiếu Khung trình độ Quốc gia
Bậc 1	1. Có khả năng thực hiện được các công việc đơn giản, công việc có tính lặp lại trong tình huống cố định; 2. Có kiến thức cơ bản về chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi hẹp trong một số lĩnh vực; có khả năng áp dụng kiến thức và hiểu biết để thực hiện công việc theo chỉ dẫn; 3. Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển tải thông tin theo yêu cầu; có khả năng tham gia làm việc theo tổ, nhóm; chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra.	Kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, mức tự chủ và trách nhiệm tham chiếu lẫn nhau với bậc trình độ 1 hoặc 2 hoặc 3
Bậc 2	1. Có khả năng thực hiện các công việc thông thường và một số công việc phức tạp trong một số tình huống nhất định; 2. Có kiến thức chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi rộng trong nhiều lĩnh vực; có khả năng áp dụng được kiến thức và hiểu biết để đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn kỹ thuật thông thường và một số vấn đề phức tạp nhưng cần có sự chỉ dẫn khi thực hiện công việc; 3. Có khả năng suy xét, phán đoán và giải thích thông tin; tự chủ trong làm việc theo tổ, nhóm và có khả năng làm việc độc lập trong một số trường hợp khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm chủ yếu đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra.	Kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, mức tự chủ và trách nhiệm tham chiếu lẫn nhau với bậc trình độ 4
Bậc 3	1. Có khả năng thực hiện phần lớn các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong một số tình huống khác nhau; 2. Có kiến thức chuyên môn, kiến thức cơ bản về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt được cho người khác; chẩn đoán, dự báo một số tình huống và đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý một	Kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, mức tự chủ và trách nhiệm tham chiếu lẫn nhau với bậc trình độ 5

Bậc trình độ	Mô tả nội dung bậc trình độ	Tham chiếu Khung trình độ Quốc gia
	số vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và một số yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc; 3. Có khả năng nhận biết, phân tích, dự báo, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; tự chủ, làm việc độc lập và hướng dẫn người khác trong tổ nhóm khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu một phần trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của người khác trong tổ, nhóm làm ra.	
Bậc 4	1. Có khả năng thực hiện hầu hết các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong nhiều tình huống khác nhau 2. Có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề được cho người khác, ***ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo*** và đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và các yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc; 3. Có khả năng phân tích, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; chẩn đoán, dự báo được những tình huống khác nhau và sử dụng kết quả phân tích đánh giá, chẩn đoán, dự báo để đưa ra ý kiến, kiến nghị cho mục đích quản lý và nghiên cứu; làm việc độc lập và tự chủ cao; có khả năng quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của người khác trong tổ, nhóm làm ra.	Kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, mức tự chủ và trách nhiệm tham chiếu lẫn nhau với bậc trình độ 6
Bậc 5	1. Có khả năng thực hiện các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong mọi tình huống; 2. Có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức rộng về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ kỹ	Kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, mức tự chủ và trách nhiệm tham chiếu lẫn nhau với bậc trình độ 7 hoặc 8

Bậc trình độ	Mô tả nội dung bậc trình độ	Tham chiếu Khung trình độ Quốc gia
	năng nghề được cho người khác; có kỹ năng phân tích, suy xét, chẩn đoán, thiết kế, dự báo những tình huống, xu hướng mới, phức tạp, ***ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo*** để đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý các vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp hoặc yêu cầu của quản lý trong phạm vi rộng khi thực hiện công việc; 3. Có khả năng phân tích, đánh giá thông tin và tổng quát hóa để đưa ra các quan điểm, sáng kiến; làm việc độc lập và tự chủ cao; quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của tổ, nhóm làm ra bảo đảm thông số kỹ thuật và theo tiêu chuẩn quy định.	

Phụ lục II

MẪU VĂN BẢN VỀ CẤP; CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số..../NĐ-CP ngày ...tháng... năm 20….của Chính phủ)

Mẫu số 02A	Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 02B	Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận
Mẫu số 02C	Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận
Mẫu số 02D	Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
Mẫu số 02E	Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề

Mẫu 02A. Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BGDĐT-GCNHĐ *Hà Nội, ngày tháng năm*

GIẤY CHỨNG NHẬN

Hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chứng nhận:

1. Tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia: ……

Tên giao dịch tiếng quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):…….

Địa chỉ trụ sở chính: ……

Điện thoại/Fax: …… E-mail: ……

Website: ……

Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:…… ngày … tháng … năm ……. của ……[(1)] ……

2. Được thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề theo các bậc trình độ kỹ năng sau đây:

TT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
…		

Tại địa điểm:……[(2)] …… …….

(3)

(4)

(5)

[(1)] Tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

[(2)] Địa chỉ nơi thực hiện việc đánh giá kỹ nghề của người tham dự trong các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[(3)] Chức danh của người ký cấp giấy chứng nhận;

[(4)] Chữ ký và dấu cơ quan của người ký cấp giấy chứng nhận;

[(5)] Họ và tên của người ký cấp giấy chứng nhận.

Mẫu số 02B. Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận

……[1]…….. **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:…../...[2]… - … ……[3]……, *ngày…….tháng……. năm 20……..*

V/v đề nghị cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

…….....[1].....

Địa chỉ trụ sở chính: ……[4]. ……

Điện thoại/Fax: ……E-mail:…….....

Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ……. ngày … tháng … năm ……...của ……[5]….. …….....

…..……[1]…… xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm có các giấy tờ và tài liệu sau: [6]

1. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị □
2. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề □

Đề nghị Quý Bộ xem xét cấp giấy chứng nhận hoạt động, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đối với……[1] ……. ./.

(7)

(10)

(8)

(9)

---

[1] Tên tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận;

[2] Chữ viết tắt của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận;

[3] Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

[4] Ghi địa chỉ của nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận;

[5] Ghi tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

[6] Đánh dấu X vào các ô thích hợp;

[7] Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại/cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận;

[8] Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp/cấp lại/cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận;

[9] Họ và tên của người ký;

[10] Nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu số 02C. Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận

……..[1]……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …/..[2]…-…	……[3]……., *ngày ..... tháng ..... năm 20……*
V/v đề nghị cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

……..[1]……

Địa chỉ trụ sở chính: ……[4] ……

Điện thoại/Fax: ……E.mail: ……

Đã được ……cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia số: ……..[5]…… ….. ngày ... tháng ... năm …

Lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp:[6]

1. Do thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề □
2. Do thay đổi địa chỉ nơi đặt trụ sở chính □
3. Do thay đổi tên gọi của tổ chức □
4. Do bị mất giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp □
5. Do giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp bị hư, hỏng □

……[1] …….. xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm có các giấy tờ và tài liệu sau:

1. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị □[7]
2. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề □[8]
□[9]
3. Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp □[10]
4. Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp bị hư, hỏng

Đề nghị Quý Bộ xem xét cấp lại giấy chứng nhận hoạt động, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với ……[1]……. ./.

(14) (11)

(12)

(13)

---

[1] Tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
[2] Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
[3] Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
[4] Ghi địa chỉ của nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
[5] Ghi cụ thể số hiệu của giấy chứng nhận đã được cấp;
[6] Đánh dấu X vào ô thích hợp;
[7],[8] Đánh dấu X vào hai ô này với trường hợp đề nghị thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề;
[9] Đánh X vào ô này với trường hợp thay đổi nơi đặt trụ sở chính hoặc thay đổi tên gọi của tổ chức;
[10] Đánh dấu X vào ô này với trường hợp giấy chứng nhận đã cấp bị hư, hỏng;
[11] Chức danh của người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
[12] Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
[13] Họ và tên của người ký;
[14] Nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu số 02D. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đánh giá kỹ năng nghề

…….....[1]..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[2]....., ngày.....tháng..... năm 20.....

BẢN KÊ KHAI VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ

I. Phần kê khai chung về cơ sở vật chất

1. Tổng diện tích mặt bằng: ……. m^2; trong đó:

a) Diện tích xây dựng nhà, xưởng: …… m^2;

b) Diện tích xây dựng công trình khác (biến áp, xử lý nước, bể bơi, …): …… m^2;

c) Diện tích mặt bằng kỹ thuật (sân, bến, bãi sát hạch, thi công, …): …… m^2;

d) Diện tích khác (vườn hoa, sân thể thao, …): …… m^2;

2. Sơ đồ mặt bằng bố trí nhà, xưởng, mặt bằng kỹ thuật, công trình xây dựng khác.

3. Tổng diện tích xây dựng sử dụng: …….. m^2; trong đó:

a) Diện tích các xưởng, phòng chuyên môn, kỹ thuật: …… m^2;

b) Diện tích các phòng học, hội họp: …… m^2;

c) Diện tích văn phòng, phòng làm việc: …… m^2;

d) Diện tích phụ trợ (cầu thang, sảnh chờ, hành lang, khu vệ sinh): …… m^2;

4. Hệ thống thiết bị giám sát, quan sát, thông tin liên lạc (camera, màn hình, …):

5. Trang thông tin điện tử.

6. Cơ sở vật chất khác.

II. Phần kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo từng nghề

A. Đối với nghề: ……[3] …….

1. Diện tích sử dụng cho người tham dự thực hiện bài kiểm tra kiến thức.

Số phòng kiểm tra kiến thức có gắn camera giám sát: …[4]… ; trong đó:

a) Phòng: .....[5]... ……; diện tích: ……. m^2

bố trí được: …[6]… vị trí kiểm tra; có: …[7]… camera giám sát; …[8]…

2. Diện tích sử dụng cho người tham dự thực hiện bài kiểm tra thực hành.

a) Số xưởng, phòng chuyên môn, kỹ thuật có gắn camera giám sát: …[4]…; trong đó:

- Xưởng, phòng ……..[5] ……..; diện tích …… ……..m^2

bố trí được: …[6]… vị trí kiểm tra; có: …[7]… camera giám sát; …[8]…

b) Số lượng mặt bằng kỹ thuật: …[4]…; trong đó:

Mặt bằng kỹ thuật ……..[5] ……..; diện tích …… …m^2;

bố trí được: …[6]… vị trí kiểm tra; …[8]…

3. Khu vực chờ và quan sát người tham dự thực hiện bài kiểm tra.

a) Số khu vực chờ và quan sát người tham dự thực hiện bài kiểm tra: …[4]…; trong đó:

Khu vực chờ và quan sát có màn hình kết nối với các camera gắn trong các phòng kiểm tra …[4] … và có: tổng diện tích …… m^2;

Khu vực chờ và quan sát tại các mặt bằng kỹ thuật …[4] … và có: tổng diện tích …… m^2.

4. Danh mục trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) phục vụ người tham dự thực hiện bài kiểm tra thực hành và cho ban giám khảo đánh giá kỹ năng thực hành:

STT	**Tên trang thiết bị**	**Hãng sản xuất**	**Đặc tính, thông số kỹ thuật**	**Số lượng**	**Năm sản xuất**	**Tình trạng sử dụng**	**Ghi chú**
1							
…							

Số lượng trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) đủ để trang bị cho …[6]… vị trí kiểm tra ở các bậc trình độ kỹ năng …[9]… .

B. Đối với nghề: ……[3] …….

...[10]...

C. …[11]…

III. Địa điểm dự kiến thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Tại địa điểm:……[15] …… ……dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

STT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
…		

2. Tại địa điểm:…… [15] …… ……dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

STT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
…		

……[1]……. cam kết và bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị trong bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị này là thuộc quyền sở hữu và được quyền sử dụng (xin gửi kèm theo đây các bản sao giấy tờ để chứng minh) trong việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia./.

(12)

(13)

(14)

[(1)] Tên tổ chức đề nghị cấp/cấp lại/cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận;

[(2)] Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

[(3)] Ghi tên nghề đề nghị cấp/cấp lại/cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận;

[(4)] Ghi rõ số lượng phòng, xưởng, khu vực chờ;

[(5)] Ghi tên hoặc số thứ tự của phòng, xưởng, khu vực chờ đó;

[(6)] Ghi số lượng vị trí kiểm tra;

[(7)] Ghi rõ số lượng camera giám sát có trong phòng, xưởng đó;

[(8)] Tiếp tục kê khai đối với phòng, xưởng, mặt bằng, khu vực chờ khác tương tự như đã kê khai trước đó;

[(9)] Ghi theo bậc trình độ kỹ năng nghề;

[(10)] Các nội dung kê khai đối với nghề này tương tự như với nghề đã kê khai trước;

[(11)] Tiếp tục với các nghề khác (nếu có);

[(12)] Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận;

[(13)] Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận;

[(14)] Họ và tên của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận;

[(15)] Địa điểm dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Mẫu số 02E. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề

….....[1].....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[2]....., ngày.....tháng..... năm 20.....

DANH SÁCH DỰ KIẾN NHỮNG NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN VIỆC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ

A. Đối với nghề: .....[3].....

Số TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Vị trí/ chức danh đang đảm nhận	Số CCCD/ Hộ chiếu	Mã số thẻ đánh giá viên[4]	Bậc trình độ kỹ năng đánh giá[5]
1						
2						
…						

B. Đối với nghề: .....[3].....

…[6]…

C. …[7]…

Tổng số người có tên trong danh sách là ……. người./.

(8)

(9)

(10)

---

[1] Tên tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận;
[2] Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
[3] Ghi tên nghề đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
[4] Theo mã số trong thẻ đánh giá viên của người được cấp thẻ;
[5] Theo bậc trình độ kỹ năng nghề được phép đánh giá trong thẻ đánh giá viên của người được cấp thẻ;
[6] Các nội dung kê khai đối với nghề này tương tự như với nghề đã kê khai trước;
[7] Tiếp tục với các nghề khác (nếu có);
[8] Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận;
[9] Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận;
[10] Họ và tên của người ký.

Phụ lục III

CÁCH ĐÁNH SỐ THỨ TỰ VÀ MÃ HIỆU VÙNG CỦA CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số...../……/NĐ-CP ngày ...tháng... năm 20…. của Chính phủ)

1. Cách đánh số thứ tự: Số thứ tự của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 07 chữ số từ số 0.000.001 đến số 9.999.999.

2. Mã hiệu vùng theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu	TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu
1.	An Giang	AGG	18.	Khánh Hoà	KHA
2.	Bắc Ninh	BNH	19.	Lai Châu	LVU
3.	Cà Mau	CMU	20.	Lạng Sơn	LSN
4.	Cao Bằng	CBG	21.	Lào Cai	LCI
5.	TP. Cần Thơ	CTO	22.	Lâm Đồng	LDG
6.	TP. Đà Nẵng	DNA	23.	Nghệ An	NAN
7.	Đắk Lắk	DLK	24.	Ninh Bình	NBN
8.	Điện Biên	DBN	25.	Phú Thọ	PTO
9.	Đồng Nai	DNI	26.	Quảng Ngãi	QNI
10.	Đồng Tháp	DTP	27.	Quảng Ninh	QNH
11.	Gia Lai	GLI	28.	Quảng Trị	QTI
12.	TP. Hà Nội	HNA	29.	Sơn La	SLA
13.	Hà Tĩnh	HTH	30.	Tây Ninh	TNH
14.	TP. Hải Phòng	HPG	31.	Thái Nguyên	TNN
15.	TP. Hồ Chí Minh	HCM	32.	Thanh Hóa	THA
16.	TP. Huế	TTH	33.	Tuyên Quang	TQG
17.	Hưng Yên	HYN	34.	Vĩnh Long	VLG

Phụ lục IV
MẪU CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số...../20..../NĐ-CP ngày ...tháng... năm 20.... của Chính phủ)

Mẫu số 04A	Mẫu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04B	Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04C	Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04D	Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Mẫu 04A. Mẫu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Hình thức và nội dung của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia như sau:

a) Mặt ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CHỨNG CHỈ

KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE

Mặt ngoài chứng chỉ có kích thước 210 mm x 145 mm và nền màu xanh đậm; phía bên phải có khung màu vàng, kích thước 99 mm x 139 mm và khoảng cách từ mép khung đến mép giấy phía ngoài là 03mm. Nội dung trong khung gồm có:

- Hàng chữ **"CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và hàng chữ **"THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM"** được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu vàng;

- Quốc huy có đường kính 35 mm;

- Hàng chữ **"CHỨNG CHỈ", "KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA"** và hàng chữ **"NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE"** được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu vàng.

b) Mặt trong

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE	**CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**
LEVEL (1)	BẬC (1)
(2)	**Công nhận**
This is to certify that	Ông/Bà: (3)
Mr/Mrs/Ms: (3)	Ngày sinh (3a) Quốc tịch: (3b)
Date of Birth: (3a)	Số CCCD/ Hộ chiếu: (4)
Nationality: (3b)	Ngày cấp (5)
ID Number/Passport: (4)	Đạt yêu cầu ở bậc trình độ kỹ năng nghề: (7)
Date of issue: (5)	nghề: (8)
Has been recognized for level (7)	(9), *ngày tháng năm*
Job: (8)	(10)
	(11)
Reference number: (14) / (15) - (16)	Số vào sổ: (13) (12)

Mặt trong của chứng chỉ có kích thước 210 mm x 145 mm, nền màu trắng có hoa văn màu vàng nhạt in chìm, ở chính giữa có in chìm hình trống đồng màu cam nhạt; bao quanh mặt trong là khung hoa văn màu vàng có kích thước 204mm x 139mm và khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 03mm; Nội dung trong khung gồm có:

- Hàng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" và hàng chữ "THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM" được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen;

- Hàng chữ **"CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA"** và hàng chữ **"NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE"** được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu đỏ;

- Các chữ "LEVEL" và "BẬC" được trình bày bằng kiểu chữ in đứng, màu đỏ;

- Các nội dung khác trên chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia:

(1) Ghi bậc trình độ kỹ năng nghề bằng chữ số Ả Rập (từ bậc 1 đến bậc 5) kiểu chữ in đứng, màu đỏ;

(2) In ảnh 03 x 04 cm của người được cấp chứng chỉ;

(3) Ghi theo họ và tên đầy đủ của người được cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen;

(3a) Ghi ngày, tháng, năm sinh của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;

(3b) Ghi quốc tịch của người được cấp chứng chỉ kiểu chữ in đứng, màu đen;

(4) Ghi theo số căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;

(5) Ghi theo ngày, tháng, năm cấp CCCD hoặc hộ chiếu của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;

(7) Ghi bậc trình độ kỹ năng nghề (từ bậc 1 đến bậc 5) bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;

(8) Ghi theo tên nghề bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen;

(9) Ghi theo địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng kiểu chữ thường, màu đen; ghi ngày tháng năm cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ số Ả Rập, kiểu nghiêng, màu đen. Đối với những số thể hiện ngày nhỏ hơn 10 và tháng 1, 2 phải ghi thêm số 0 phía trước;

(10) Ghi chức danh của người ký cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ in hoa, đứng, màu đen;

(11) Chữ ký của người ký cấp chứng chỉ và dấu ***của cơ quan có thẩm quyền;***

(12) Ghi họ và tên đầy đủ của người ký chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng kiểu chữ thường, đứng, đậm, màu đen;

(13) Ghi theo số trong sổ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;

(14) Ghi số thứ tự của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này bằng chữ số kiểu đứng, màu đỏ;

(15) Ghi mã hiệu vùng theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này bằng kiểu chữ in hoa, màu đen;

(16) Ghi hai số cuối của năm cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng chữ số kiểu đứng, màu đen và ký hiệu "CL" đối với chứng chỉ được cấp lại.

Mẫu 04B. Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

……..[1]…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CV - …..[2]…..	*……[3]……, ngày tháng năm 20…..*
V/v cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	

Kính gửi: ……

…….[1]……

Địa chỉ : ……[5]……

Điện thoại/Fax: …… E-mail (nếu có): ……

…….[1]……. ……., xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1. Quyết định công nhận kết quả đánh giá của ban giám khảo;

2. Bản tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành của người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

3. Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động tham dự đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đạt yêu cầu.

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người có tên trong danh sách nêu trên./.

(9) (6)

(7)

(8)

[1] Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[2] Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[3] Địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

[5] Ghi rõ địa chỉ nơi đóng trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[6] Chức danh người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[7] Chữ ký và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[8] Họ và tên đầy đủ của người ký

[9] Ghi nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu 04C. Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

……..[1]…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV - …..[2]….. *……[3]……, ngày tháng năm 20…..*

DANH SÁCH
ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người tham dự kỳ đánh giá kỹ năng nghề ……[4]……được tổ chức từ ngày [5] …… tại…..[6]……

Số TT	Họ và tên	Ảnh	Ngày sinh [7]		Quốc tịch (đối với người nước ngoài)	Số CCCD/ Hộ chiếu	Ngày cấp	Nơi cấp	Bậc trình độ
			Nam	Nữ					
1									
2									
…									

Tổng cộng có.....…… người trong danh sách đề nghị./.

NGƯỜI LẬP [8]

[9]

[11]

[10]

---

[1] Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[2] Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[3] Địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

[4] Ghi đầy đủ tên nghề thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

[5] Ghi ngày, tháng, năm tổ chức kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

[6] Ghi địa điểm thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

[7] Ghi ngày, tháng, năm sinh của người được đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

[8] Chức danh người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[9] Chữ ký và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

[10] Họ và tên đầy đủ của người ký

[11] Chữ ký, họ và tên đầy đủ của người lập danh sách.

Mẫu 04D. Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[(1)]....., ngày .... tháng .... năm 20....

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Kính gửi: ……..

Họ và tên: ……[(2)]…… Giới tính:……

Ngày sinh: ……...[(3)]……Quốc tịch:.……

Số căn cước công dân/hộ chiếu: …… Ngày cấp……..…

Địa chỉ liên lạc: ……..……..……..

Điện thoại: …… E-mail (nếu có): . …….

Tôi đã tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia năm: ……[4)]…… .

tại: ……[(5)]……và đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia số: ……..……[(6)]……

Lý do xin cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp: [(7)]

1. Do bị hỏng, rách □
2. Do có sự thay đổi nội dung trên chứng chỉ đã cấp □
3. Do bị mất □

Tôi xin gửi kèm theo tờ khai này các giấy tờ sau:[(8)]

1. Giấy tờ chứng minh sự thay đổi nội dung trên chứng chỉ đã cấp [(9)] □
2. Ảnh 3 x 4 cm □

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho tôi.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ và tên)

[(1)] Địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
[(2)] Ghi họ và tên theo kiểu chữ in hoa
[(3)] Ghi ngày, tháng, năm sinh của người đề nghị cấp lại chứng chỉ
[(4)] Ghi rõ năm tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
[(5)] Ghi rõ tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đã đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
[(6)] Ghi số hiệu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp
[(7)] [(8)] Đánh dấu X vào ô thích hợp
[(9)] Bản sao giấy tờ xác nhận sự thay đổi nội dung được ghi trên chứng chỉ đã cấp

Phụ lục V

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số...../20..../NĐ-CP ngày ...tháng... năm 20.... của Chính phủ)

Mẫu số 05A	Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 05B	Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

Mẫu số 05A: Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ

KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Kính gửi:……[1]…….

Tên tôi là:……sinh ngày…..tháng…….năm…….

CCCD/CC/Hộ chiếu số:…….ngày cấp…….nơi cấp……..

Nơi thường trú:…….

Đối tượng: Người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạ☐ Người thuộc hộ nghèo, hộ cận ngh☐

Người khuyết tật ☐ Người cao tuổi ☐ Người dân tộc thiểu số ☐

Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân ☐

Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ☐ Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng ☐

Tôi làm đơn này, kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ tham gia đánh giá chứng chỉ, kỹ năng nghề quốc gia và các chi phí khác theo quy định tại Nghị định số…./20 /NĐ-CP ngày…./…../20 của Chính phủ.

…..,ngày….tháng…năm…..

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05B: Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN
THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thông tin về thân nhân người có công với cách mạng

Họ và tên: .....
Ngày, tháng, năm sinh: …… Giới tính: .....
Nơi cư trú: …….....
Quan hệ với người có công với cách mạng (1): …….....

2. Thông tin về người có công với cách mạng

Họ và tên: .....
Ngày, tháng, năm sinh: ……Giới tính: .....
Thuộc diện người có công với cách mạng (2): .....

Số hồ sơ: …….....
Nơi cư trú: .....

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (4) Ông/bà: ……. Là thân nhân người có công với cách mạng. **Thủ trưởng đơn vị** *(Chữ ký, dấu)*	..., ngày ... tháng ... năm ... **Xác nhận của người có công** (3) *(Chữ ký, ghi rõ họ tên)*	…., ngày ... tháng ... năm ... **Người đề nghị xác nhận** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
(1) Ghi quan hệ người đề nghị xác nhận với người có công với cách mạng: cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi). Thân nhân liệt sĩ còn là người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.
(2) Ghi rõ loại đối tượng người có công với cách mạng.
(3) Mục này không áp dụng đối với liệt sỹ, người có công đã từ trần
(4) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:
- Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.
- Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.
- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại đang thường trú tại xã.

Mẫu số 05C: Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Kính gửi: ……[1]……

Tên tôi là: ..... sinh ngày …….. tháng …….. năm …

CCCD/CC/Hộ chiếu số: ..... ngày cấp …… nơi cấp …….
Nơi cư trú: .....

Thuộc đối tượng:.....
Mã số[2] (nếu có): .....
Tên đơn vị[3]: .....
Ngày nhập ngũ hoặc ngày tham gia tình nguyện: .....
Ngày hoàn thành nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ: .....

Tôi đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

...,ngày...tháng....năm

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

---

1 Cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

2 Ghi theo mã số quân nhân đối với bộ đội, công an hoặc mã số trong quá trình tham gia tình nguyện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

3 Ghi tên đơn vị trước khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng

4 Chỉ ghi 01 (một) trong 04 (bốn): nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công an hoặc hoạt động tình nguyện thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoạt động tình nguyện công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Phụ lục VI

DANH MỤC NGHỀ, CÔNG VIỆC PHẢI CÓ CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số...../20..../NĐ-CP ngày ...tháng... năm 20.... của Chính phủ)

Cấp					Tên ngành	Tên công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
B					Khai khoáng		
	05				Khai thác than cứng và than non		
		051	0510	05100	Khai thác và thu gom than cứng	- Đào, chống lò	Bậc 1
						- Đào chống đường hầm*	Bậc 1
						- Khoan nổ mìn trong đường lò khai thác, đường hầm*	Bậc 1
						- Vận hành máy, thiết bị khai thác than trong hầm lò	Bậc 1
	08				Khai khoáng khác		
		089			Khai khoáng chưa được phân vào đâu		
			0899	08990	Khai khoáng khác chưa phân vào đâu	- Đào chống đường lò, đào chống lò khai thác các loại khoáng sản bằng phương pháp hầm lò*	Bậc 1
						- Vận hành các loại máy, thiết bị trong đường lò, lò khai thác các loại khoáng sản bằng phương pháp hầm lò*	Bậc 1
C					Công nghiệp chế biến, chế tạo		
	16				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện		
			1610		Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo		

Cấp					Tên ngành	Tên công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
		161			quản gỗ		
				16101	Cưa, xẻ và bào gỗ	- Vận hành máy cưa, máy bào*	Bậc 1
		162			Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện		
			1622	16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	- Vận hành máy gia công đồ gỗ xây dựng*	Bậc 1
	30				Sản xuất phương tiện vận tải khác		
		301			Đóng tàu và thuyền		
			3011	30110	Đóng tàu và cấu kiện nổi	- Hàn điện trong hầm tàu, hầm xà lan*	Bậc 2
						- Hàn vỏ phương tiện thủy*	Bậc 2
	33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị		
		331			Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sắt		
			3312	33120	Sửa chữa máy móc, thiết bị	- Sửa chữa máy thi công xây dựng*	Bậc 1
			3313	33130	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	- Sửa chữa bảo dưỡng thiết bị y tế sử dụng điện tử, điều khiển bằng điện tử, khí áp lực và quang học	Bậc 1
	35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		
		351			Sản xuất, truyền tải và phân phối điện		

Cấp					Tên ngành	Tên công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
			3511		Sản xuất điện		
				35121	Thủy điện	- Vận hành và sửa chữa trạm thủy điện*	Bậc 2
						- Vận hành nhà máy thủy điện*	Bậc 2
						- Vận hành điện trong nhà máy thủy điện*	Bậc 2
F					Xây dựng		
	41	410			Xây dựng nhà các loại	- Lắp đặt giàn giáo, cốp pha trần, tường, sàn nhà các loại có độ cao trên 2 m* - Xây, trát, ốp lát, lắp ghép tấm ốp trần, tường, sàn nhà các loại có độ cao trên 2 m* - Vận hành thiết bị tời, nâng, hạ* - Vận hành xe máy thi công công trình*	Bậc 1
			4101	41010	Xây dựng nhà để ở		
			4102	41020	Xây dựng nhà không để ở		
	42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng		
		421	4210		Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ		
				42110	Xây dựng công trình đường sắt	- Vận hành các loại máy, thiết bị thi công công trình hầm đường sắt (Tên cũ: Vận hành xe, máy thi công xây lắp đường hầm)	Bậc 1
				42120	Xây dựng công trình đường bộ	- Vận hành các loại máy, thiết bị thi công công trình hầm đường bộ (Tên cũ: Vận hành xe, máy thi công xây lắp đường hầm)	Bậc 1
		429	4290	42990	Xây dựng công trình	- Vận hành xe, máy thi	Bậc 1

Cấp					Tên ngành	Tên công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
					kỹ thuật dân dụng khác	công xây lắp đường hầm	
			4292	42920	Xây dựng công trình khai khoáng	- Lắp đặt giàn giáo, cốp pha trần, tường, sàn nhà các loại có độ cao trên 2 m*	Bậc 1
	43				Hoạt động xây dựng chuyên dụng		
		432			Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác		
			4321	43210	Lắp đặt hệ thống điện	- Lắp đặt hệ thống điện công nghiệp*	Bậc 1
I					Dịch vụ lưu trú và ăn uống		
	56				Dịch vụ ăn uống		
		562			Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác		
			5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác	- Chế biến thực phẩm, nấu ăn tại các nhà ăn trên 300 suất ăn/ngày*	Bậc 1
N					Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		
	71				Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật		
		711	7110		Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan		
				71103	Hoạt động thăm dò địa chất, nước dưới đất	- Khoan và nổ mìn tại các công trình*	Bậc 1
	72				Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ		

Cấp					Tên ngành	Tên công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
		721			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật		
			7214	72140	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	- Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật*	Bậc 3
O					Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		
	81				Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan		
		812			Dịch vụ vệ sinh		
			8129	81290	Dịch vụ vệ sinh khác	- Vệ sinh lau dọn bề ngoài các công trình cao tầng trên 10 tầng	Bậc 1
S					Nghệ thuật, thể thao và giải trí		
	93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí		
		932			Hoạt động vui chơi giải trí		
			9329	93290	Hoạt động vui chơi giải trí khác	- Quản lý và phục vụ tại khu vui chơi, giải trí trong tầng hầm có diện tích trên 1000m2	Bậc 1

Phụ lục VII

(Kèm theo Nghị định số...../20..../NĐ-CP ngày ...tháng... năm 20.... của Chính phủ)

Mẫu số 06A	Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 06B	Giấy công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Mẫu số 06A: Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[(1)]....., ngày .... tháng .... năm 20....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. Thông tin cá nhân.

1. Họ và tên: .....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Số CCCD/Hộ chiếu: ..... cấp ngày ……/……/…… tại ……
5. Địa chỉ liên hệ: .....
6. Điện thoại: ..... Email: .....

II. Thông tin về chứng chỉ kỹ năng nghề đề nghị được công nhận thừa nhận.

1. Tên chứng chỉ: .....
2. Cấp bởi (tên cơ quan/tổ chức nước ngoài): .....
3. Ngày cấp: .....
4. Nghề/kỹ năng ghi trên chứng chỉ: .....
5. Bậc trình độ (nếu có): .....
6. Quốc gia/vùng lãnh thổ cấp: .....
7. Ngôn ngữ ghi trên chứng chỉ: .....
8. Thời gian đào tạo/đánh giá (nếu có): .....

III. Mục đích đề nghị công nhận thừa nhận.

☐ Đề nghị công nhận, thừa nhận với chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc … nghề …

☐ Khác (ghi rõ): .....

IV. Hồ sơ gửi kèm theo

1. Bản sao chứng thực chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (hoặc văn bản tương đương).
2. Bản dịch tiếng Việt chứng thực hợp lệ của chứng chỉ.
3. Bản sao hộ chiếu/CCCD.
4. Tài liệu bổ sung khác (nếu có): .....

V. Cam kết của người đề nghị

Tôi cam kết:

1. Các thông tin khai trên là đúng sự thật;
2. Hồ sơ gửi kèm là bản sao chứng thực hợp lệ;
3. Chứng chỉ nêu trên là hợp pháp và còn giá trị sử dụng tại quốc gia/vùng lãnh thổ cấp;
4. Tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật Việt Nam về tính xác thực của hồ sơ.

NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 06B: Giấy công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

……..……. -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /…..….	*……, ngày tháng năm 20…..*

GIẤY CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN
CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

I. Thông tin người được công nhận

- Họ và tên: .....
- Ngày, tháng, năm sinh: .....
- Quốc tịch: .....

II. Thông tin chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được công nhận

1. Cấp bởi (tổ chức nước ngoài): .....
2. Năm cấp: .....
3. Nghề/kỹ năng: .....
4. Cấp độ tương đương tại Việt Nam: .....
5. Căn cứ công nhận: .....
   (Ví dụ: Theo Thỏa thuận công nhận, thừa nhận giữa .....)

III. Hiệu lực công nhận

Giấy công nhận này có giá trị tương đương **chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc …** tại Việt Nam trong phạm vi quy định của pháp luật.

Thông tin xác thực được công bố tại: (Cổng thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo)……

……, ngày … tháng … năm …
CƠ QUAN CÔNG NHẬN
(Ký, đóng dấu)